

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 424/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024  
của UBND tỉnh Vĩnh Long)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt.
- Nước thải từ hoạt động nuôi cá.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Sông Tiền.

**2.2. Vị trí xả nước thải:** Nước thải sau xử lý bằng ao sinh học, thải ra sông Tiền. Toạ độ ao sinh học (theo hệ toạ độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ} 30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

- Điểm xả 1 (Điểm xả nước thải của ao sinh học xử lý nước thải 1): X1 = 1139479, Y1 = 557066.

- Điểm xả 2 (Điểm xả nước thải của ao sinh học xử lý nước thải 2): X2 = 1139653, Y2 = 556902.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:**

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng xả nước thải tối đa  $1,44 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (được xử lý bằng hầm tự hoại).

- Nước thải nuôi cá: lượng nước thải phát sinh tối đa:  $29.640 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , được thu gom, xử lý qua các ao sinh học sau đó xả ra sông Tiền.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:** Tự chảy.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Liên tục.

**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT (cột A,  $Kq=1,1$ ,  $Kf=0,9$ )), cụ thể như sau:**

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (Theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $Kq=1,1$ , $Kf=0,9$ ))
1	pH	-	6 – 9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	27
3	COD	mg/l	67,5
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45
5	Tổng nitơ	mg/l	18
6	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6
7	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,44 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom vào 2 hầm tự hoại, tổng thể tích 6 m<sup>3</sup> để xử lý.

- *Nước thải phát sinh từ quá trình nuôi cá:*

Công ty có 8 ao nuôi cá, với tổng diện tích mặt nước là 124.400 m<sup>2</sup>, chiều sâu mực nước trong từng ao khoảng 3 m. Công ty nuôi cá theo quy chuẩn QCVN 02 – 20:2014/BNNPTNT và theo tiêu chuẩn VietGAP, các hoạt động liên quan đến hoạt động nuôi cá đều được nhân viên ghi chép, cập nhật hàng ngày. Trong đó có hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước mặt cũng như việc xả nước thải được thực hiện theo như sau:

+ Trong thời gian chuẩn bị ao: Mỗi ao nuôi cá được Công ty đưa nước vào trong 2 ngày, tổng thời gian đưa nước vào ao khoảng 16 ngày, nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn này tối đa khoảng 25.350 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tính cho ao lớn nhất, ao nuôi cá 8).

+ Trong thời gian nuôi cá:

Trong tháng đầu tiên: Công ty không thay nước.

Tháng thứ 2: Công ty thay nước 1 lần/tháng.

Tháng thứ 3: Công ty thay nước 2 lần/tháng.

Tháng thứ 4: Công ty thay nước 3 lần/tháng.

Tháng thứ 5: Công ty thay nước 4 lần/tháng.

Tháng thứ 6: Công ty thay nước 6 lần/tháng.

Tháng thứ 7: Công ty thay nước 8 lần/tháng.

Ao nuôi cá 1 - 4 thay nước luân phiên theo thứ tự và mỗi ngày sẽ thay nước 1 ao với chế độ thay nước hàng tháng như trên. Nước thải từ các ao này được dẫn vào ao sinh học xử lý nước thải 1 trước khi thải ra sông Tiền.

Tương tự, ao nuôi cá 5 - 8 thay nước luân phiên theo thứ tự và mỗi ngày sẽ thay nước 1 ao với chế độ thay nước hàng tháng như trên. Nước thải từ các ao này được dẫn vào ao sinh học xử lý nước thải 2 trước khi thải ra sông Tiền.

Như vậy mỗi lần thay nước cho ao nuôi từ 1 – 3 ao nuôi/ngày (mỗi lần thay nước ít nhất là 1 ao, nhiều nhất là 3 ao hoặc không thay nước theo chế độ hàng tháng như trên).

Lượng nước mỗi lần thay chiếm khoảng 20% thể tích chứa của ao nuôi.

Dựa vào diện tích ao nuôi, chiều sâu ao nuôi, cách bố trí ao nuôi và cách thay nước cho thấy khối lượng nước thải của cơ sở như sau:

+ Khối lượng nước thải ít nhất (tính cho ngày thay nước 1 ao và ao nhỏ nhất, ao nuôi cá 1 hoặc 2):  $14.000 \text{ m}^2 \times 3 \text{ m} \times 20\% = 8.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Khối lượng nước thải nhiều nhất (tính cho ngày thay nước 3 ao và là 3 ao lớn nhất, ao nuôi cá 8, 4 và 5 hoặc 6 hoặc 7):  $(16.900 + 16.500 + 16.000) \text{ m}^2 \times 3 \text{ m} \times 20\% = 29.640 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải phát sinh từ quá trình nuôi cá, chủ cơ sở thu gom nước thải vào ao sinh học xử lý nước thải 1 và 2 xử lý trước khi xả ra sông Tiền.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### \* Ao sinh học xử lý nước thải:

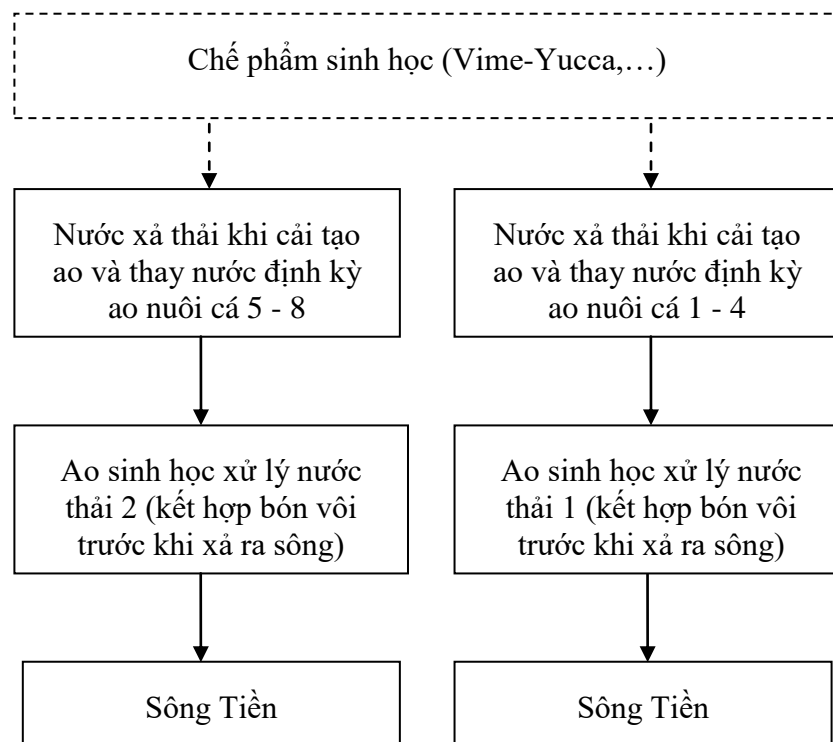
- Số lượng: 02 ao sinh học xử lý nước thải.

+ Ao sinh học xử lý nước thải 1 dài khoảng 310 m, rộng 56 m, sâu 4 m, thể tích  $69.440 \text{ m}^3$ .

+ Ao sinh học xử lý nước thải 2 dài khoảng 295 m, rộng 50 m, sâu 4 m, thể tích  $59.000 \text{ m}^3$ .

- Công nghệ xử lý: Sinh học.

- Quy trình công nghệ xử lý:



#### Thuyết minh:

Đầu tiên nước xả thải khi cải tạo ao và thay nước định kỳ các ao nuôi cá từ 1 – 4 được thu gom vào ao sinh học xử lý nước thải 1 ( $69.440 \text{ m}^3$ ), các ao nuôi cá từ 5 – 8 được thu gom vào ao sinh học xử lý nước thải 2 ( $59.000 \text{ m}^3$ ).

Trong các ao sinh học xử lý nước thải, Công ty có nuôi các loài thực vật thủy sinh như lục bình, rau mát, bèo,... để xử lý nước thải; rễ của các loài thực vật thủy sinh này sẽ giữ lại các chất hữu cơ, lơ lửng, dinh dưỡng có trong nước thải để sinh trưởng và phát triển. Định kỳ nhân viên cơ sở sẽ thu gom bớt thực vật thủy sinh đầy

gốc cây, chỉ để thực vật thủy sinh che phủ khoảng 50% diện tích tầng ao xử lý nước thải.

Khối lượng nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi cá tại cơ sở như sau:

+ Khối lượng nước thải tối thiểu (tương đương khối lượng nước cấp tối thiểu): Khi Công ty thay nước ao nuôi cá 1 hoặc 2 vào ao sinh học xử lý nước thải 1, khoảng:  $14.000 \text{ m}^2 \times 3 \text{ m} \times 20\% = 8.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Khối lượng nước thải tối đa (tương đương khối lượng nước cấp tối đa): Khi Công ty thay nước ao nuôi cá 8, 4 và 5 hoặc 6 hoặc 7):  $(16.900 + 16.500 + 16.000) \text{ m}^2 \times 3 \text{ m} \times 20\% = 29.640 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Do đó, khối lượng nước xả ra sông Tiên tối đa khoảng  $29.640 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , tối thiểu khoảng  $8.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Ngoài ra, tại các ao nuôi cá, định kỳ Công ty sử dụng chế phẩm sinh học (Vime-Yucca,...) để giảm thiểu ô nhiễm, tạo môi trường nước sạch cho ao nuôi trước khi xả vào các ao xử lý nước thải xử lý. Trường hợp sử dụng Vime-Yucca, liều lượng theo khuyến cáo của nhà sản xuất và tùy theo mục đích sử dụng có thể tưới 1 lít cho 2.000 – 4.000  $\text{m}^3$  nước và khoảng 10-15 ngày sau thì lặp lại; chế phẩm sinh học này có tác dụng cao trong việc phân hủy các chất hữu cơ dư thừa tích tụ ở đáy ao, giúp ổn định môi trường nước và ngăn chặn sự phát triển của mầm bệnh.

Ngoài ra, định kỳ mỗi tuần 1 lần Công ty dùng vôi bột pha nước phun đều xuống ao sinh học xử lý nước thải 1 và 2 để khử trùng nước trong ao. Khối lượng vôi sử dụng từ 0,1 - 0,4 tấn/lần phun.

Công ty cam kết xử lý nước thải đạt chất lượng theo quy chuẩn Việt Nam hiện hành (*QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kq=1,1, Kf=0,9*) trước khi xả vào sông Tiên qua 2 điểm xả thải.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**2.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra sông Tiên.

**2.2.** Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Không có

**2.3.** Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Không có.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 424/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (tại nơi đậu phương tiện thủy, bến sông cơ sở).
- Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:**

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (tại nơi đậu phương tiện thủy, bến sông cơ sở). Tọa độ (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ} 30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X = 1139283, Y = 556811.
- Hoạt động của máy phát điện dự phòng: Tọa độ (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ} 30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X = 1139278, Y = 556835.

**3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:**

STT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Vị trí cơ sở chủ yếu được bao bọc bởi sông Tiền, tách biệt nhà dân, tiếng ồn phát sinh tại cơ sở có cường độ thấp, không ảnh hưởng dân cư lân cận.

Tuy nhiên, để hạn chế tiếng ồn chủ cơ sở bố trí bờ hãm thanh cho phương tiện giao thông, máy bơm bùn. Đồng thời không bơm bùn sau 21 giờ tối hôm trước đến 5 giờ sáng hôm sau.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 424/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024*  
*của UBND tỉnh Vĩnh Long)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng thải (thùng chứa nhớt bôi trơn, chai đựng thuốc kháng sinh)	Rắn	18 01 03	5
2	Bao bì cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) bằng các vật liệu khác (như composit) (chai, lọ thủy tinh chứa thuốc trị bệnh cá, thuốc kháng sinh)	Rắn	18 01 04	2
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led thải,...)	Rắn	16 01 13	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	3
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt thải)	Rắn	18 02 01	3
<b>Tổng cộng</b>				<b>23</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Nguồn gốc	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì chứa thức ăn	Chăn nuôi cá	15.000
2	Xác cá chết không do dịch bệnh (chiếm 30% số lượng cá giống và khối lượng xác cá bình quân khoảng 40 g/con)	Nuôi cá	238.848
3	Bao bì chứa thuốc sát khuẩn,...	Nuôi cá	200
<b>Tổng cộng</b>			<b>254.048</b>
4	Bùn lắng (tính theo m <sup>3</sup> /năm)		-
4.1	Bùn lắng trong ao nuôi cá (0,6m/vụ)	Nuôi cá	74.640
4.2	Bùn lắng từ ao sinh học 1 và 2	Xử lý nước thải nuôi cá	1.500
<b>Tổng cộng</b>			<b>76.140</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** khoảng 13,5 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: 5 thùng chứa có nắp đậy, 45 lít/1 thùng.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 15 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Mái tôn, nền xi măng, vách tường tôn và có cửa kín.

\* *Đối với xác thủy sản chết do dịch bệnh*: Chủ cơ sở xử lý theo quy định của ngành thú y và thủy sản tại khu xử lý xác cá chết.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Thu gom vào bao chứa, trong kho phế liệu.

- Kho phế liệu:

+ Diện tích: 15 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường và tôn, mái tôn, nền xi măng, khung cột bê tông cốt thép.

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Bao bì chứa thức ăn: Bao bì được thu gom riêng vào kho phế liệu, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Xác cá chết không do dịch bệnh: Phân công nhân viên thường xuyên theo dõi ao cá để kịp thời thu gom, xử lý xác cá nhằm tránh gây ô nhiễm chéo và ô nhiễm môi trường. Xác cá sau khi thu gom được muối cùng nước đá trong thùng kín, bán cho cơ sở sản xuất phân bón (đơn vị mua có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định) hoặc chôn lấp cùng với bột ở khu vực chôn xác cá chết tại cơ sở.

+ Bao bì chứa thuốc sát khuẩn,... Được thu gom vào kho phế liệu, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

+ Bùn thải trong ao nuôi cá, bùn trong ao sinh học xử lý nước thải: Được định kỳ bơm vào ao chứa bùn của cơ sở. Chủ cơ sở cam kết không để nước bơm bùn chảy tràn qua các thửa đất lân cận. Nước tách bùn tại ao chứa bùn được xả vào ao sinh học để xử lý. Bùn lắng trong ao chứa bùn khi đầy Công ty xử lý theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, thể tích 20 lít/thùng, tổng cộng 3 thùng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác): 2m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền xi măng.

## **2.4. Giám sát tổng lượng chất thải rắn:**

- *Chất thải rắn thông thường*: theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- *Chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH, cập nhật thành phần, chủng loại, khối lượng CTNH vào báo cáo định kỳ và quản lý CTNH theo quy định hiện hành (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:** không.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phòng chống sự cố cháy, nổ:**

- Công ty trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo qui định ở nơi dễ nhìn thấy, dễ sử dụng. Cụ thể như:

+ Trang bị tiêu lệnh, nội quy để tuyên truyền, hướng dẫn nhân viên cách đề phòng chống, ứng phó sự cố cháy, nổ.

+ Trang bị số lượng bình chữa cháy đúng theo quy định.

+ Trang bị máy bơm nước PCCC đúng quy định.

- Trong các kho chứa thức ăn chừa lối đi chính rộng tối thiểu 1 m để thuận tiện hoạt động PCCC.

- Bố trí dây dẫn điện phù hợp công suất của thiết bị tiêu thụ điện; dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Công ty phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.